TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT.
Ngày: 19 -6-2023
V/v: Ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Ngọc Kim Loan- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 6 năm 2023 và ngày 19 tháng 6 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2023/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2023 về "Ly hôn, chia tài sản chung".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phó Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐXX-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị P – sinh 1974. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Nơi ở hiện tại: Tổ 7, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: **Anh Hoàng Mạnh N –** sinh năm 1966. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Q - sinh năm 1972. Có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.2. Bà Nguyễn Thị C – sinh năm 1936. Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.3. Chị Hoàng Thị C1 – sinh năm 1961. Vắng mặt.

Địa chỉ; T, Phố C, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên

3.4. Chị Hoàng Thị T – sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.5. Chị Hoàng Thị H – sinh năm 1968. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm X, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3.6. Chị Hoàng Thị S – sinh năm 1971.Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

3.7. Chị Hoàng Thị T1 – sinh năm 1973. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, ngõ G, đường T, phường L, quận K, TP . Hải Phòng

3.8. Anh Hoàng Văn T2 – sinh năm 1975. Vắng mặt

Địa chỉ: Xóm C, xã C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4. Người làm chứng:

4.1. Chị Hoàng Thị Y, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ H, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

4.2. Chị Hoàng Thị Lan A, sinh năm 2000. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ E, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

5. Người kháng cáo: Anh Hoàng Mạnh N là bị đơn; chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn T2, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Hoàng Mạnh N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thành phố T năm 1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau, anh N nghi ngờ vô cớ, khi chị cùng chị gái đi chơi ở Hà Giang, chị gái quay livestream lên mạng xã hội thì anh N cho rằng chị quan hệ ngoại tình, đi với người đàn ông khác nên đánh đập chị nhiều lần khiến chị đã phải ra khỏi nhà, không dám ở cùng anh N nữa. Từ đó, vợ chồng sống ly thân, anh N có sang nơi chị ở để xin lỗi và đón chị về vài lần nhưng mỗi lần chị quay về thì chỉ được vài ngày là anh N lại chứng nào tật ấy, giở thói vũ phu đánh chị, nhiều lần gia đình anh N (mẹ và vợ chồng em chú ở ngay cạnh) và hàng xóm xung quanh phải sang can ngăn. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị không thể chịu đựng được cuộc sống chung với người chồng vũ phu nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn để giải phóng cho nhau. Chị không muốn tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân với anh N nữa.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Thị Y, sinh ngày 27/7/1993 và Hoàng Thị Lan A, sinh ngày 14/3/2000. Cả hai con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, có đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng:

+ Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 100m^2 xây trên diện tích đất ở liền với đất vườn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 18/7/2011 mang tên cả vợ và chồng, tổng diện tích 645m^2 (thửa số 1165, tờ bản đồ số 12 xã C, TP .), trong đó có 100m^2 đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác. Thửa đất này là bố mẹ cho vợ chồng chị làm nhà ở khi ra ở riêng năm 1995. Ngôi nhà mà anh N đang ở hiện nay được vợ chồng xây dựng năm 2005, nguồn tiền do chị được mẹ đẻ cho một mảnh đất ở phường T, chị đã bán đi để vợ chồng lấy tiền làm nhà. Trước đó, năm 1995 khi vợ chồng chị ra ở riêng, bố mẹ chồng có cho ½ tiền làm nhà, còn lại là tiền của vợ chồng làm nên, khi đó có làm một ngôi nhà mà hiện nay được sử dụng làm nhà bếp. Ngoài ngôi nhà cấp 4 và nhà bếp ra, trên đất còn có một số tài sản khác như đã được Tòa án thẩm định.

+ Ngoài ra, vợ chồng còn có các thửa đất khác gồm: thửa 839, diện tích 148m^2 tờ bản đồ số 12 xã C, đất trồng lúa nước còn lại được cấp riêng một Giấy chứng nhận QSD số BG 049625 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/7/2011 mang tên cả vợ và chồng;

+ 06 thửa đất khác được cấp chung 01 Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049194 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 18/7/2011 mang tên cả vợ và chồng với tổng diện tích 2549m^2 gồm: Thửa 114, tờ bản đồ số 15, diện tích 282m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa số 387, tờ bản đồ số 25, diện tích 972m^2 (đất trồng lúa nước còn lại); Thửa số 45, tờ bản đồ số 34, diện tích 582m^2 (đất chuyên trồng lúa nước); Thửa số 13, tờ bản đồ số 35, diện tích 125m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa số 17, tờ bản số 35, diện tích 244m^2 (đất trồng cây hàng năm khác); Thửa số 325, tờ bản đồ số 35, diện tích 344m^2 (đất trồng lúa nước còn lại).

Trong số các thửa đất mà vợ chồng chị canh tác và sử dụng, có định suất đất nông nghiệp của vợ chồng chị được Hợp tác xã chia cho năm 1992 khi chị về làm dâu nhà chồng, mỗi lao động chính khi đó được 3 sào. Khi đó do ở chung nên đất được cấp chung trong Giấy chứng nhận QSD đất của bố mẹ chồng. Năm 1995, khi vợ chồng ra ở riêng, bố mẹ chia cho vợ chồng chị toàn bộ 7 thửa đất canh tác mà hiện nay vợ chồng chị vẫn đang quản lý, sử dụng cùng với thửa đất ở, đất vườn. Thực tế, bố mẹ còn cho cả quả đồi phía sau nhà chị (là vị trí khu đất hiện nay vợ chồng em chú là anh T2 đang ở) nhưng chị nhường cho vợ chồng anh T2 vì chị xác định vợ chồng chị không có con trai, anh T2 có con trai nên chị không nhận số đất đó. Toàn bộ các loại đất và nhà ở của vợ chồng chị đều ở địa chỉ xóm C, xã C, TP .

Quá trình hòa giải, chị P đề nghị giải quyết đất ở và đất vườn chia đôi, còn nhà ở chị để lại cho anh N sử dụng; đất ruộng có hơn 8 sào thì chị nhận 3 sào, còn lại nhường cho anh N hơn 5 sào. Nếu anh N không nhất trí thì chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P đề nghị chia toàn bộ tài sản chung gồm đất ở, đất trồng cây cây hàng năm khác, đất trồng lúa nước và toàn bộ tài sản trên đất bằng hiện vật theo quy định của pháp luật vì lý do anh N không có thiện chí hòa giải dẫn đến phải xét xử.

Nợ chung: Vợ chồng có vay của chị Nguyễn Thị Q là chị gái của chị số tiền 80.000.000đ vào năm 2021 để trả ngân hàng vì trước đó, năm 2020, vợ chồng chị có vay ngân hàng 200.000.000đ, trong đó trích ra cho hai con 100.000.000đ để các con thêm vào mua xe ô tô. Việc này anh N có biết và nhất trí vợ chồng cùng cho con. Năm 2021, khi đến hạn trả ngân hàng, do không đủ tiền trả nên chị đã phải vay chị Q 80.000.000đ để trả Ngân hàng. Do là chị em gái nên chị Q không yêu cầu chị viết giấy. Thời điểm đó, do vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, đang sống ly thân nên chị cũng không nói cho anh N biết. Nay chị đề nghị chia đôi số nợ này, mỗi người chịu một nửa để trả cho chị Q vì chị xác định số tiền này nằm trong số tiền vợ chồng đồng ý cho 2 con.

Tại biên bản ghi lời khai của Tòa án đối với bị đơn anh Hoàng Mạnh N có lời khai phù hợp với chị P về việc kết hôn. Còn về tình trạng hôn nhân, anh xác định mâu thuẫn phát sinh năm 2020 do anh phát hiện chị P có quan hệ ngoại tình, vợ chồng cãi chửi nhau và chị P đã bỏ đi, không ở nhà nữa, anh đã sang đón chị P về vài lần nhưng chị P không nghe. Nay chị P xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí vì mâu

thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tuy nhiên, nếu chị P đồng ý quay về thì anh cũng tha thứ để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung, anh xác định vợ chồng có 02 con chung như lời khai của chị P. Cả hai con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng như lời khai của chị P nên anh không yêu cầu giải quyết về việc nuôi con.

Anh N xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là số tài sản trên đất và mỗi người có định suất ruộng 1,5 sào được HTX chia năm 1992, còn toàn bộ đất ở, đất vườn, đất canh tác còn lại là của bố mẹ anh cho riêng anh chứ không phải cho vợ chồng, chị P tự ý đi làm bìa đỏ chứ anh không làm, trước đây do anh nghĩ vợ chồng không có vấn đề gì nên anh không có ý kiến gì về việc bìa đỏ để tên hai vợ chồng. Nay, nếu vợ chồng ly hôn, anh đề nghị chia đôi nhà trên đất và chia đôi số đất ruộng định suất của vợ chồng, số còn lại là tài sản của bố mẹ cho anh từ khi bố anh còn sống và vợ chồng ra ở riêng nên anh đề nghị trả lại cho mẹ anh theo đơn yêu cầu mẹ anh đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nợ chung, tại biên bản ghi lời khai, anh xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại buổi hòa giải, anh xác định việc chị P vay của chị Q thì anh không biết, còn về khoản vay trước đó của Ngân hàng thì trong số tiền vay 200 triệu, chủ yếu chị P vay hộ em dì, còn vợ chồng anh chỉ vay 40 triệu. Số tiền nợ Ngân hàng thì chị P đã trả cho Ngân hàng vì chị P quản lý kinh tế của gia đình. Anh không nhất trí có khoản nợ chị Q như chị P trình bày. Nếu chị P vay để cho con mua xe thì anh cũng nhất trí vì anh đã hứa cho các con tiền mua xe, anh sẽ trả cho chị Q một nửa số tiền nợ của chị Q là 40 triệu đồng. Tuy nhiên, cũng tại buổi hòa giải, anh N thay đổi ý kiến: Anh không nhất trí cho con tiền mua xe nữa nên anh không nhất trí khoản tiền vay của chị Q. Tại phiên tòa, anh N thừa nhận vợ chồng có vay ngân hàng số tiền 200.000.000đ nhưng anh không thừa nhận khoản vay của chị Q vì chị P quản lý kinh tế gia đình nên chị P đã trả hết cho Ngân hàng. Về số tiền cho hai con để mua xe, anh thừa nhận vợ chồng có thống nhất nhưng không rõ các con có được nhận tiền không hay chị P đã mang số tiền đó đi đâu. Vì vậy, anh không nhất trí có khoản nợ của chị Q.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C khai: Bà là mẹ đẻ của anh Hoàng Mạnh N, là mẹ chồng của chị Nguyễn Thị P. Toàn bộ khu đất ở, đất vườn mà vợ chồng anh N được cấp bìa đỏ có nguồn gốc là của vợ chồng bà khai phá từ khoảng năm 1960. Chồng bà là ông Hoàng Văn T3 (là bố đẻ của anh N) đã chết năm 2000. Năm 1992, anh N kết hôn với chị P, vợ chồng bà đã cho vợ chồng anh N đất ở và đất vườn để làm nhà và canh tác, chính là thửa đất hiện nay có nhà và vườn của vợ chồng anh N. Khi cho, ông T3 chồng bà vẫn còn sống. Phần đất này vẫn nằm trong bìa đỏ của vợ chồng bà, bìa đỏ mang tên ông T3. Mặc dù vợ chồng anh N làm nhà trên đất và sinh sống ổn định nhưng khi đó chưa làm thủ tục tách bìa. Mãi sau này, khi ông T3 chết được nhiều năm thì vợ chồng anh N mới làm thủ tục xin cấp bìa đỏ. Chị P là người đi làm thủ tục, bà nhất trí cho chị phượng làm thủ tục tách từ bìa mang tên ông T3 sang tên vợ chồng anh N vì khi đó bà xác định cho con đất để làm ăn. Đối với số đất ruộng của vợ chồng anh N, năm 1992, Nhà nước chia cho mỗi người một suất đất nông nghiệp = 1,5 sào, anh N được 01 suất, chị P được 01 suất. Số còn lại mà anh N và chị P sử dụng là ruộng của ông bà cho vợ chồng anh N. Bà xác định toàn bộ số đất ở, đất vườn và đất ruộng đều có nguồn gốc của vợ chồng bà (trừ 3 sào ruộng là định suất

của vợ chồng anh N). Khi ông T3 còn sống, vợ chồng bà đã cho vợ chồng anh N quản lý, sử dụng để làm ăn kinh tế và nuôi con.

Cũng tại biên bản ghi lời khai, bà C lại khai: Sau khi ông T3 chết, bà là người quản lý bìa đỏ đứng tên ông T3, sau khoảng hơn 10 năm, chị P có hỏi mượn bà bìa đỏ, bà không biết mượn để làm gì, đến khi cán bộ địa chính vào đo đất và bảo bà ký thì bà ký. Đến mãi về sau, chị P trả lại bìa đỏ thì bà mới biết là đã tách số ruộng đất nêu trên từ bìa đứng tên ông T3 sang cho vợ chồng anh N. Bà xác định có được ký vào biên bản họp gia đình (sau khi ông T3 chết) để làm thủ tục tách bìa cho vợ chồng anh N, nhưng những người con của bà thì không được ký vì khi làm thủ tục lập biên bản để ký thì chỉ có một mình bà ở nhà, các con của bà không có mặt. Hôm ký chỉ có bà, chị P và cán bộ địa chính đo đất, ngoài ra không có mặt các con của bà cũng như không có mặt chính quyền xóm. Nếu không có việc vợ chồng anh N ly hôn thì bà vẫn đồng ý cho vợ chồng anh N toàn bộ số đất ở, đất vườn, đất ruộng mà vợ chồng anh N đã quản lý, sử dụng từ năm 1992 đến nay và đã được cấp bìa đỏ. Tuy nhiên, nay vợ chồng anh N giải quyết ly hôn thì bà yêu cầu được lấy lại toàn bộ ruộng đất mà vợ chồng bà đã cho vợ chồng anh N để bà còn dưỡng già, nuôi bản thân, bà không đồng ý cho vợ chồng anh N đất đai nữa. Riêng về nhà trên đất thì do vợ chồng anh N làm từ năm 1995, sau có làm thêm vào năm 2005, bà yêu cầu vợ chồng anh N dỡ nhà để trả đất cho bà.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bà C xác định toàn bộ đất ở, đất vườn, đất ruộng mà vợ chồng anh N được cấp bìa đỏ có nguồn gốc của vợ chồng bà cho vợ chồng anh N quản lý, sử dụng, riêng số diện tích 180m^2 đất ruộng trong số đó là do anh N và chị P được chia theo định suất. Khi Tòa án giải quyết việc ly hôn của vợ chồng anh N, bà yêu cầu vợ chồng anh N trả lại cho bà đất ở, đất vườn và đất ruộng mà trước đây vợ chồng bà đã cho, bà không đồng ý cho vợ chồng anh N nữa.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà C giữ nguyên yêu cầu của mình.

Chị Nguyễn Thị Q khai: Năm 2021, chị có cho chị P vay số tiền 80 triệu đồng. Khi đó chị P hỏi vay và nói là để trả nợ ngân hàng vì trước đó vợ chồng chị P có thống nhất vay tiền cho hai con mua xe ô tô, đến hạn trả ngân hàng, chị P nói không có đủ tiền nên chị P hỏi vay chị. Do là chị em gái nên chị không yêu cầu chị P viết giấy. Nay, chị yêu cầu vợ chồng chị P cùng có trách nhiệm trả cho chị số tiền 80.000.000đ, chị không yêu cầu tính lãi hoặc khoản gì phát sinh thêm.

Chị Hoàng Thị C1, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị S, chị Hoàng Thị T1, anh Hoàng Văn T2 khai: Trong quá trình bố mẹ chung sống có tạo dựng được khối tài sản chung là nhà và đất ở, đất vườn, đất ruộng tại xóm C, xã C, TP .. Năm 1992, anh N kết hôn với chị P và sống chung, sau vài năm mới ra ở riêng, anh chị em không biết bố mẹ có cho vợ chồng anh N đất hay không nhưng thấy vợ chồng anh N làm nhà trên mảnh đất mà hiện nay đang ở. Toàn bộ đất ở, đất vườn, đất ruộng của vợ chồng anh N đều có nguồn gốc của bố mẹ, vợ chồng anh N được hưởng 2 định suất đất nông nghiệp do HTX chia. Anh chị em không biết vợ chồng anh N được cấp bìa đỏ trên cơ sở nào nhưng thời điểm cấp đất năm 2011, gia đình không có cuộc họp nào liên quan đến việc tách đất cho vợ chồng anh N. Anh chị em không biết mẹ có ký xác nhận để làm thủ tục tách đất cho vợ chồng anh N hay không nên anh chị em cho rằng việc cấp bìa đỏ cho vợ chồng anh N là không hợp pháp. Anh chị em đề nghị Tòa án thu thập hồ sơ cấp đất cho vợ chồng anh N để trả lại quyền lợi cho mẹ là bà Nguyễn Thị C, còn bản thân anh chị em không có yêu cầu

gì.

Tại phiên tòa, có mặt chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Văn T2, chị H và anh T2 đều xác định các anh chị em trong gia đình đều được biết vợ chồng anh N làm nhà ở và sử dụng số ruộng đất có nguồn gốc của bố mẹ cho từ lâu nay, anh chị em từ lâu cũng đã biết vợ chồng anh N đã được cấp bìa đỏ nhưng không ai có ý kiến gì phản đối.

Người làm chứng là chị Hoàng Thị Lan A khai tại phiên tòa: Chị là con của ông N và bà P, chị có được nhận số tiền 50 triệu đồng là tiền bố mẹ cho để thêm vào mua xe ô tô năm 2020. Chị được biết chị gái là Hoàng Thị Y cũng được bố mẹ cho tiền để mua ô tô và cũng đã được nhận. Còn số tiền chị Y nhận cụ thể bao nhiêu và nguồn tiền bố mẹ lấy từ đâu thì chị không biết.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Tại thửa đất số 1165, tờ bản đồ số 12 mà vợ chồng anh N đang ở có: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 73m^2, trần vôi rơm, mái lợp ngói, sân lợp mái tôn, cổng sắt. Ngoài ra có 01 nhà bếp đã cũ cùng công trình vệ sinh đã cũ, chuồng trại (nhà tạm). Tại vị trí vườn cây có 01 cây nhãn, , 02 cây vú sữa, 01 cây bưởi, 01 cây xoài, 05 cây mít nhỏ, 01 cây hương miếu, 01 chuồng nuôi chó, 07 cột trụ bê tông, 01 lán lợp Proximang, 01 tường xây giáp bếp; bao quanh thửa đất là tường gạch xây. Phía sau nhà giáp đất của anh Hoàng Văn T2.

Kết quả đo hiện trạng thể hiện: diện tích thực tế của thửa 1165 là 662,4m^2, trong đó có 37,2 m^2 lấn ra đường giao thông, có 13,6m^2 (ở phía sau nhà, phía giáp đường) lấn sang thửa đất mà anh T2 (em trai anh N) đang quản lý, sử dụng, đồng thời có 20,2 m^2 ở phía sau nhà (giáp lối đi vào nhà anh T2) bị giảm trừ vào thửa đất 838 mà anh T2 đang sử dụng. Ở vị trí lối đi chung vào nhà anh N và nhà anh T2 cũng có 6,3 m^2 vượt sang thửa 838 mà gia đình anh T2 đang sử dụng. Ngoài ra, ở vị trí giáp đường phía trước cổng chung của gia đình anh N và anh T2 cũng có 1 số diện tích vừa tăng, vừa giảm so với bản đồ địa chính của thửa 1165. Tại phiên tòa, anh N, chị P và anh T2 thống nhất giữ nguyên hiện trạng tại vị trí giáp ranh giữa đất của gia đình anh N và đất của gia đình anh T2 vì thực tế nhà của vợ chồng anh N đã làm và ở ổn điịnh từ năm 2005, các bên không có tranh chấp gì về việc thừa hay thiếu những phần diện tích có liên quan giữa hai thửa đất 1165 và 838.

Đối với các thửa đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác, có thửa 45, tờ bản đồ 34 không có sự biến động giữa diện tích hiện trạng và diện tích thực tế. Các thửa còn lại đều có sự biến động diện tích so với GCNQSD đất, được thể hiện trên trích lục sơ đồ kèm theo. Cụ thể như sau: Thửa 114, tờ bản đồ 15, diện tích theo Giấy CNQSD đất là 282m^2, diện tích theo hiện trạng giảm còn 245,3m^2; thửa 325, tờ bản đồ 35, diện tích theo Giấy CNQSD đất là 344m^2, diện tích theo hiện trạng 349,3m^2; thửa 13, tờ bản đồ 35, diện tích theo Giấy CNQSD đất là 125m^2, diện tích theo hiện trạng 136,6m^2; thửa số 17, tờ bản đồ 35, diện tích theo Giấy chứng nhận QSD là 244m^2, diện tích theo hiện trạng 230,3m^2; thửa 839, tờ bản đồ 12, diện tích theo Giấy CNQSD đất là 148m^2, diện tích theo hiện trạng 150,9m^2; thửa 387, tờ bản đồ 25, diện tích theo Giấy CNQSD đất là 972m^2, diện tích theo hiện trạng 991,8m^2.

Tại phiên tòa, anh N và chị P đều nhất trí đối với những thửa tăng diện tích, anh chị chỉ nhận theo diện tích có trong giấy chứng nhận QSD đất; đối với những thửa giảm diện tích, anh chị cũng chỉ nhận theo hiện trạng.

Trên các thửa đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm khác, anh N và chị P xác định gia đình đang trồng lúa, hoa màu, có một số thửa hiện không có tài sản, cây cối gì do đã thu hoạch xong, chưa canh tác vụ mới.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản xác định:

Về đất: Đất ở 100m^2 có giá trị 99.000.000đ, đất trồng cây hàng năm khác (tổng diện tích 1196m^2 theo GCNQSD đất) có giá trị 93.288.000đ, đất trồng lúa nước (tổng diện tích 2046m^2 theo GCNQSD đất) có giá trị 159.588.000đ. Tổng giá trị đất 351.876.000đ.

Về tài sản trên đất: Tổng giá trị công trình trên đất và cây ăn quả tại thửa 1165 có giá trị 464.784.020đ, trong đó, nhà ở năm 2005 có giá trị 61.761.000đ, phần nhà bếp, công trình phụ có giá 30.377.520đ. Mái tôn đua sân và sân gạch có giá trị 6.965.200đ. Tường xây bao quanh thửa đất có giá trị 8.624.100đ.

Với nội dung trên, tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định : Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Hoàng Mạnh N.

2. Về con chung: Cả 2 con chung là Hoàng Thị Y sinh năm 1993 và Hoàng Thị Lan A, sinh năm 2000 đều đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

Công nhận diện tích 623,6m^2 thuộc thửa số 1165, tờ bản đồ số 12 xã C, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P, (trong đó có 100m^2 đất ở, 523,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác); diện tích 148m^2 thuộc thửa 839, tờ bản đồ số 12 (đất trồng lúa nước còn lại) theo Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049625 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 15/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P; diện tích 245,3m^2 thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 15 (đất trồng cây hàng năm khác); diện tích 972m^2 thuộc thửa số 387, tờ bản đồ số 25 (đất trồng lúa nước còn lại); diện tích 582m^2 thuộc thửa số 45, tờ bản đồ số 34 (đất chuyên trồng lúa nước); diện tích 125m^2 thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 35 (đất trồng cây hàng năm khác); diện tích 244m^2 thuộc thửa số 17, tờ bản đồ số 35 (đất trồng cây hàng năm khác); diện tích 344m^2 thuộc thửa số 325, tờ bản đồ số 35 (đất trồng lúa nước còn lại) theo Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049194 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P cùng toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên là tài sản chung của chị Nguyễn Thị P và anh Hoàng Mạnh N. Trong đó, phần của mỗi người được chia như sau:

- Chị Nguyễn Thị P được quyền sử dụng 300m^2 đất, gồm 50m^2 đất ở và 250m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 1165, tờ bản đồ số 12 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 cấp ngày 18/7/2011 tại vị trí bám mặt đường phía Tây kéo về phía bắc của thửa đất theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 16, 17, 1 (có trích lục sơ đồ kèm theo). Chị P được sở hữu tài sản trên đất là nhà bếp, công trình khác gắn liền với đất và cây ăn quả trên phần diện tích đất mà chị được quyền sử dụng tại thửa 1165, tờ bản đồ số 12.

Chị P được sử dụng thửa số 114, tờ bản đồ 15, diện tích 245,3m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 và được quyền sử dụng thửa số 325,

tờ bản đồ 35, diện tích 344m^2 (đất trồng lúa nước còn lại) theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1; thửa số 45, tờ bản đồ 34, diện tích 582m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 (có trích lục sơ đồ kèm theo). Các thửa đất này có trong Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049194 cấp ngày 18/7/2011. Chị P được quyền sở hữu tài sản trên đất.

Tổng giá trị tài sản mà chị P được hưởng là 189.664.320đ

- Anh Hoàng Mạnh N được quyền sử dụng 323,6m^2 gồm 50m^2 đất ở và 273,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc thửa 1165, tờ bản đồ số 12 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 cấp ngày 18/7/2011 tại vị trí có nhà ở bám theo cạnh phía đông kéo về phía bắc của thửa đất theo sơ đồ 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 6 (có trích lục sơ đồ kèm theo). Anh N được quyền sở hữu nhà ở, sân lợp mái tôn, công trình khác gắn liền với đất và cây ăn quả trên phần đất anh N được sử dụng.

Anh N được sử dụng thửa số 13, tờ bản đồ 35, diện tích 125m^2 theo sơ đồ 1, 3, 6, 7, 8, 1; thửa số 17, tờ bản đồ 35, diện tích 244m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) theo sơ đồ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 1 và được quyền sử dụng thửa số 387, tờ bản đồ 25, diện tích 972m^2 (đất trồng lúa nước còn lại) theo sơ đồ a, b, c, d, e, f, g, h, i, a. (có trích lục sơ đồ kèm theo). Các thửa đất này có trong Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049194 cấp ngày 18/7/2011; thửa số 839, tờ bản đồ 12, diện tích 148m^2 đất trồng lúa nước còn lại có trong Giấy chứng nhận QSD đất số BG 049625 cấp ngày 15/7/2011) theo sơ đồ 1, 2, 9, 4, 10, 11, 6, 7, 8, 1 (có trích lục sơ đồ kèm theo) và được quyền sở hữu tài sản trên đất.

Tổng giá trị tài sản anh N được hưởng là 255.709.000đ.

Chị P và anh N có quyền và nghĩa vụ làm thủ tục sang tên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Q đối với chị Nguyễn Thị P và anh Hoàng Mạnh N.

Buộc chị P và anh N có trách nhiệm trả cho chị Q số tiền nợ 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), trong đó, chị P có nghĩa vụ trả cho chị Q 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); anh N có nghĩa vụ trả cho chị Q 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng).

Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C về việc đòi tài sản là đất ở, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa nước đối với vợ chồng chị Nguyễn Thị P và anh Hoàng Mạnh N.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí, quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/01/2023 Anh Hoàng Mạnh N là bị đơn kháng cáo đề nghị xem xét chia tài sản chung của vợ chồng xem xét thủ tục cấp đất cho anh và chị P có đúng quy định không nếu không đúng đề nghị Huỷ giấy chứng nhận QSD đất mang tên hai vợ chồng, đề nghị chia đôi thửa 387 tờ bản đồ 25 vì thửa đất này rộng, đường đi canh tác thửa này không thuận lợi thì mỗi người cùng sử dụng.

Ngày 03/01/2023 chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn T2, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S đều là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo không nhất trí bản án sơ thẩm chia tài sản chung đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác minh xem xét lại việc chị P đã tự ý tách đất của bố mẹ chị sang tên vợ chồng chị P là không đúng, các thành viên trong gia đình đều không được ký vào biên bản họp gia đình. Đề nghị Huỷ toàn bộ giấy chứng nhận QSD đã cấp cho vợ chồng anh N và chị P

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn anh Hoàng Mạnh N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S thay đổi nội dung kháng cáo không đề nghị huỷ giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho chị P và anh N. Chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần tài sản thừa kế là đất của ông T3 để lại giao cho anh Hoàng Mạnh N được quyền sử dụng. Chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S không yêu cầu phân chia tài sản thừa kế của ông T3 cho các chị.

Tại phiên toà phúc thẩm anh N và chị P đều xác định toàn bộ diện tích đất hiện nay anh N và chị P đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2011có nguồn gốc nhận quyền sử dụng đất do thừa kế quyền sử dụng đất của bố đẻ anh N là ông Hoàng Văn T3 (đã chết năm 2000). Ông T3 được cấp giấy chứng nhận QSD các thửa đất trên năm 1999.

Anh N nhất trí các ý kiến của chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S trình bày tại phiên toà và nhất trí chia cho chị P 200m^2 đất tại thửa 1165 tờ bản đồ số 12 trong đó có 40m^2 đất ở và 160m^2 đất trồng cây hàng năm khác tại vị trí có nhà bếp và công trình vệ sinh, lán nuôi gà. Về đất ruộng đều có nguồn gốc của bố mẹ đẻ anh N cho, anh N đề nghị chia đôi thửa ruộng 387 tờ bản đồ số 25 cho chị P và anh N, chia cho chị P thửa 114 tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận QSD đất là 282m^2 đất trồng cây lâu năm, còn lại các thửa 45 tờ bản đồ số 34 theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 582m2 đất lúa; thửa 13 tờ bản đồ 35 diện tích 125m^2 đất trồng cây lâu năm; thửa 17 tờ bản đồ số 35 diện tích 244m^2; thửa 325 tờ bản đồ số 35 diện tích 344m^2 đất lúa anh N đề nghị được sử dụng.

Về tài sản là nhà trên đất: Anh N nhất trí theo kết quả định giá: Nhà ở xây năm 2005 có giá trị 61.761.000đồng; Nhà bếp, công trình phụ có giá 30.377.520đồng; Mái tôn đua sân và sân gạch có giá trị 6.965.200đồng. Anh N đề nghị lấy nhận phần đất có nhà ở, nếu có chênh lệch lớn hơn tài sản của chị P thì anh N sẽ trả giá trị.

Đối với cây trồng trên đất gồm cây mít, vú sữa, bưởi, nhãn và tường bao quanh thửa đất thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng. Anh N không đề nghị phân chia.

Chị P không nhất trí kháng cáo của anh N, đề nghị Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật. Chị P cho rằng, khi vợ chồng chị ra ở riêng, chị và anh N đã phải san lấp nhiều đất để có mặt bằng làm nhà ở, đối với đất lúa và đất trồng cây hàng năm khi chị về làm dâu nhà anh N và ở chung với bố mẹ đẻ anh N thì chị P có được hợp tác xã chia định xuất ruộng mỗi khẩu là 3 sào nhưng vì ở chung nên các thửa ruộng này được cấp tên ông Hoàng Văn T3 là bố chồng chị nhưng chị không có tài liệu nào cung cấp cho Toà án về việc được chia định xuất ruộng như trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh N và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần bản án số 97/2022/HNGĐ – ST ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Hoàng Văn T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Hoàng Mạnh N, chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn T2, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Anh Hoàng Văn T2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên toà không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Hoàng Văn T2.

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét các nội dung kháng cáo của anh N, Hội đồng xét xử thấy.

Trong thời kỳ hôn nhân anh Hoàng Mạnh N và chị Nguyễn Thị P. đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Nhà ở xây dựng năm 2005, nhà bếp, công trình phụ, M tôn đua sân và sân gạch. Tường xây bao quanh thửa đất, 01 cây mít, 01 cây nhãn, 01 cây vú sữa, cây bưởi, 01 cây Xoài (đã bị đổ gẫy)

[2.2] Về đất: Thửa số 1165, tờ bản đồ số 12 diện tích **645m**^{2} trong đó có 100m^2 đất ở, 545m^2 đất trồng cây hàng năm khác (theo bản trích đo hiện trạng là 623,6m^2); Thửa 839, tờ bản đồ số 12 có diện tích 148m^2 đất trồng lúa nước còn lại; Thửa 114, tờ bản đồ số 15 có diện tích 282 đất trồng cây hàng năm khác (theo bản trích đo hiện trạng là 245,3m^2); thửa số 387, tờ bản đồ số 25 có diện tích 972m^2 đất trồng lúa nước còn lại; thửa số 45, tờ bản đồ số 34 có diện tích 582m^2 đất chuyên trồng lúa nước còn lại; Thửa số 13, tờ bản đồ số 35 có diện tích 125m^2 đất trồng cây hàng năm khác; thửa số 17, tờ bản đồ số 35 có diện tích 244m^2 đất trồng cây hàng năm khác; thửa số 325, tờ bản đồ số 35 có diện tích 344m^2 đất trồng lúa nước còn lại. Các thửa đất nêu trên năm 2011 anh Hoàng Mạnh N và chị Nguyễn Thị P đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

[2.3] Về nguồn gốc các thửa đất nêu trên: Các thửa đất trên hiện nay mang tên anh Hoàng Mạnh N và chị Nguyễn Thị P đều có nguồn gốc từ việc nhận quyền sử dụng đất do thừa kế quyền sử dụng đất của bố mẹ đẻ của anh N là ông Hoàng Văn T3 (đã chết năm 2000) và bà Nguyễn Thị C. Ông T3 được cấp giấy chứng nhận QSD các thửa đất trên năm 1999. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh N và chị P đều xác định: Toàn bộ các thửa đất nêu trên mà anh N và chị P được cấp giấy chứng nhận QSD đất có nguồn gốc do nhận thừa kế của ông của ông Hoàng Văn T3 là bố đẻ của anh N, tại thời điểm đó ông T3 đã chết, bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ của anh N đã cho anh N và chị P. Tuy nhiên, khi làm thủ tục sang tên anh N và chị P chỉ có bà C và anh N chị P ký biên bản họp gia đình phân chia di sản thừa kế còn những người con đẻ của ông T3, bà C không biết và không được ký biên bản chia thừa kế cho anh N và chị P. Như vậy, về thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho chị P và anh N khi chưa được sự đồng ý của tất cả những người thuộc hàng thừa của ông T3 là chưa được đảm bảo đúng quy định. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thay đổi nội dung kháng cáo nhất trí cho anh N được toàn quyền sử dụng phần diện tích đất thừa kế của ông T3 và không đề nghị huỷ giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho anh N và chị P.

Hội đồng xét xử thấy: Có căn cứ xác định nguồn gốc các thửa đất mang tên chị P và anh N là của bố mẹ đẻ anh N (ông T3 được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1999) là tài sản chung của vợ chồng. Xác định công sức của anh N vào việc tạo lập, duy trì và phát triển vào khối tài sản chung là nhiều hơn chị P, nên chia cho anh N diện tích đất nhiều hơn chị của chị P và tương ứng 2/3 diện tích đất, chia cho chị P 1/3 diện tích đất là đảm bảo đúng quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Về tài sản trên đất xác định, anh N và chị P có công sức ngang nhau do vậy mỗi người được hưởng ½ giá trị.

[2.4] Theo biên bản định giá tài sản: Đất ở trị giá 990.000đồng/1m^2; Đất trồng cây hàng năm khác trị giá 78.000đồng/1m^2; đất trồng lúa nước trị giá 78.000đồng/1m^2. Về giá trị nhà ở xây dựng năm 2005 là 61.761.000đ. Nhà bếp, công trình phụ có giá trị 30.377.520đồng; Mái tôn đua sân và sân gạch có giá trị 6.965.200đồng. Đối với cây trồng trên đất và tường rao bao quanh thửa đất, anh N và chị P không đề nghị xem xét giải quyết.

[2.5] Xét công sức đóng góp, duy trì và phát triển khối tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Mạnh N, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S, chia cho anh N được sử dụng phần diện tích đất nhiều hơn chị P, có như vậy mới đảm bảo quyền và lợi ích cho các đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể chia như sau

Về đất:

Chia cho chị P được quyền sử dụng 200m^2 đất tại thửa 1165 tờ bản đồ số 12 trong đó có 40m^2 đất ở tại nông thôn và 160m^2 đất trồng cây hàng năm khác (theo sơ đồ chia đất là vị trí số 1); thửa đất số 387 tờ bản đồ số 25 có diện tích 485,5 m^2 đất lúa; thửa 114 tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 282m^2 đất trồng cây lâu năm (theo biên bản đo hiện trạng là 245,3m^2); thửa 839 tờ bản đồ 12 diện tích 148m^2. Đất có giá trị **là 120.626.400 đồng**.

Chia cho anh N được sử dụng 423,6m^2 đất tại thửa 1165 tờ bản đồ số 12 trong đó có 60m^2 đất ở tại nông thôn và 363,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác (theo sơ đồ chia đất là vị trí số 2); thửa đất số 387 tờ bản đồ số 25 có diện tích 485,5 m^2 đất lúa; thửa 45 tờ bản đồ số 34 diện tích 582m^2 đất lúa; thửa 17 tờ bản đồ 35 diện tích 244m^2 đất trồng cây hàng năm khác; thửa 325 tờ bản đồ 35 diện tích 344m^2 đất lúa; thửa 13, tờ bản đồ 35 diện tích 125m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Đất có giá trị là **226.639.800đồng**.

[2.6] Về phần tài sản trên đất là nhà ở, bếp và công trình khác, tại phiên toà anh N và chị P đều nhất trí tài sản trên phần đất của người nào được chia thì người đó sử dụng.

Chị P được quyền sử dụng toàn bộ tài sản trên diện tích đất được chia gồm nhà bếp, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi có giá trị 30.377.520đồng và được sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất, tường rào xây bao quanh thửa đất được chia tại vị trí số (1) (theo sơ đồ chia đất).

Anh N được toàn quyền sử dụng tài sản trên đất được chia gồm nhà ở, sân, mái tôn đua sân. Tổng giá trị tài sản trên đất là 68.456.200 đồng. Do vậy, anh N phải trích chia giá trị tài sản chênh lệch cho chị P là 19.174.440 đồng. Anh N được sử dụng toàn bộ cây trồng trên đất, tường rào xây bao quanh thửa đất được chia tại vị trí số (2) (theo sơ đồ chia đất).

Như vậy, tổng giá trị tài sản chị P được hưởng là 120.626.400 đồng (đất)+ 30.377.520đồng (Tài sản) + 19.174.440 đồng (anh N trích chia) = **170.178.360đồng**.

Tổng giá trị tài sản anh N được hưởng là 226.639.800đồng (đất) + 68.456.200 đồng (Tài sản) - 19.174.440 đồng (anh N trích chia cho chị P) = **275.921.560 đồng**.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do anh N, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phúc thẩm. Anh T2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh N, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S.

Về án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản): Do cấp phúc thẩm sửa lại phần chia tài sản cho anh N và chị P. Do vậy, án phí dân sự sơ thẩm (án phí chia tài sản) được tính lại. Anh N, chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về lệ phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm: Chị P và anh N cùng phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm là 5.000.000đồng. Anh N đã nộp tạm ứng và chi hết. Chị P có trách nhiệm trả cho anh N 2.500.000đồng.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Về quan hệ hôn nhân, nợ chung, án phí dân sự sơ thẩm đối với chị Nguyễn Thị Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chi phí tố tụng tại phần quyết định của bản án tranh chấp hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97 ngày 23/12/2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên không có kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Hoàng Văn T2

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hoàng Mạnh N, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T và chị Hoàng Thị S.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên về phần chia tài sản chung.

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 33; Điều 51; Điều 56; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

1.1. Chia cho Chị Nguyễn Thị P được quyền sử dụng:

Toàn bộ nhà bếp, công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi, tường rào xây bao quanh, cây trồng trên đất trên phần diện tích được chia có diện tích là 200m^2 đất tại thửa 1165 tờ bản đồ số 12. Trong đó có 40m^2 đất ở tại nông thôn và 160m^2 đất trồng cây hàng năm khác, theo sơ đồ chia đất tại vị trí số (1) là 1,2,3,4,5,A,B,18,1. Đất đã

có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P. Có sơ đồ kèm theo.

Thửa đất số 387 tờ bản đồ số 25 có diện tích 485,5 m^2 đất lúa theo sơ đồ chia đất tại vị trí số (2) là 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,3 và thửa đất số 114 tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 282m^2 đất trồng cây lâu năm (theo biên bản đo hiện trạng là 245,3m^2). Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049194 cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P. Có sơ đồ kèm theo.

Thửa đất số 839, tờ bản đồ 12, diện tích 148m^2 đất trồng lúa nước còn lại. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049625 cấp ngày 15/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P. Có sơ đồ kèm theo.

Chị P quyền sử dụng số tiền 19.174.440 đồng do anh N trích chia chênh lệch giá trị tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản chị P được chia là 170.178.360đồng.

1.2. Chia cho anh Hoàng Mạnh N được quyền quản lý và sử dụng:

01 nhà xây năm 2005, sân gạch, mái tôn công trình khác (tường rào xây bao quanh), cây trồng trên đất trên phần diện tích được chia có diện tích là 423,6m^2 đất tại thửa 1165 tờ bản đồ số 12. Trong đó có 60m^2 đất ở tại nông thôn và 363,6m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Theo sơ đồ chia đất tại vị trí số (2) là A, 6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,B,A. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049624 cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P. Có sơ đồ kèm theo.

Thửa đất số 387 tờ bản đồ số 25 có diện tích 485,5 m^2 đất lúa theo sơ đồ chia đất tại vị trí số (1) là 1,2,3,14,15,16,17,18,19,1; thửa số 45 tờ bản đồ số 34 diện tích 582m^2 đất lúa; thửa 17 tờ bản đồ 35 diện tích 244m^2 đất trồng cây hàng năm khác; thửa 325 tờ bản đồ 35 diện tích 344m^2 đất lúa; thửa 13, tờ bản đồ 35 diện tích 125m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 049194 cấp ngày 18/7/2011 mang tên ông Hoàng Mạnh N và bà Nguyễn Thị P. Có sơ đồ kèm theo.

Anh N có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản trên đất cho chị P là 19.174.440 đồng. Tổng giá trị tài sản anh N được chia là **275.921.560 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Anh Hoàng Mạnh N và chị Nguyễn Thị P có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp lại đất theo quy định.

2. **Về án phí phúc thẩm**: Anh Hoàng Mạnh N, chị Hoàng Thị H, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị S không phải chịu án phí phúc thẩm. Chị H, chị T, chị S, anh N được trả lại 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai: Số 0000597 ngày 19/01/2023 của chị T; Số 0000594 ngày 18/01/2023 của anh N; Số 0000596 ngày 19/01/2023 của chị S; Số 0000595 ngày 19/01/2023 của chị H tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Anh Hoàng Văn T2 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm được chuyển từ tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0000598 ngày 19/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị P phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 8.508.918 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 12.300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp. Hoàn trả cho chị P số tiền 3.491.082đồng theo biên lai thu số 0000996 ngày 04/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Anh N phải chịu 13.796.078đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về lệ phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm: Anh N và chị P phải chịu 5.000.000đồng lệ phí xem xét thẩm định. Anh N đã nộp 5.000.000 đồng tạm ứng (đã chi phí xong). Chị P phải trả lại cho anh N 2.500.000đồng.

Điều 26 Luật thi hành án Dân sự quy định: "Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự".

Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 97/2022/HNGĐ -ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TPTN;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Phương